TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 04-7-2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Mạnh Tuấn

Ông Đặng Huy Du.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Mai Phương –Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:* Ông Hà Văn Dỏn - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 41/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh BTT, sinh năm 1986. Nơi ĐKHKTT: Xóm A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng; chỗ ở: D (Hàn Quốc);vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- *Bị đơn:* Chị LTQ, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Xóm A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai nguyên đơn anh BTT trình bày:

Anh kết hôn với chị LTQ trên cơ sở tự nguyện của hai bên, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng vào ngày 18 tháng 01 năm 2013.

Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc, hòa thuận được mấy năm đầu đến năm 2019 anh và chị ly thân. Đến cuối năm 2019 anh BTT đi lao động ở nước ngoài (Hàn Quốc). Từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Mặc dù mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải song không đạt kết quả. Nay, anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị LTQ.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có ba con chung là E, sinh ngày 02/11/2013; F, sinh ngày 24/9/2015 và G, sinh ngày 24/9/2015. Hiện nay, các con chung đang ở với chị LTQ. Ly hôn, anh BTT đề nghị: Chị LTQ nuôi dưỡng 03 cháu vì anh BTT đang sống ở Hàn Quốc chưa biết thời gian nào về nước, việc cấp dưỡng nuôi con chung anh tự thỏa thuận với chị LTQ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh BTT không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung của hai vợ chồng, anh BTT xin tự thỏa thuận với chị LTQ, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Đối với chị LTQ:

Sau khi thụ lý, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã tiến hành tống đạt thông báo thụ lý, toàn bộ các văn bản tố tụng khác cho chị LTQ theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị LTQ đều không đến Tòa án và không có lời khai. Xác minh tại địa phương thể hiện: Chị LTQ vẫn có hộ khẩu, sinh sống ở Xóm A, xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng ở sát nhà với bố mẹ anh BTT là bà H và ông I. Ngày 01 tháng 7 năm 2022 chị LTQ có đơn xin xét xử vắng mặt và chị trình bày chị đã nhận được Thông báo thụ lý, các Thông báo về việc tiếp cận công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa. Do bận công việc nên chị không tham gia phiên tòa ngày 04 tháng 7 năm 2022 và xin đề nghị xét xử vắng mặt. Chị trình bày về quan hệ hôn nhân: Chị đồng ý ly hôn với anh BTT, về con chung: Chị và anh BTT có ba con chung là E, sinh ngày 02/11/2013, F, sinh ngày 24/9/2015 và G, sinh ngày 24/9/2015. Ly hôn, chị đề nghị được nuôi 03 con chung. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị và anh BTT tự thỏa thuận. Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh BTT tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh BTT vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, đơn của anh BTT được xác nhận bởi Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, xét thấy:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Nguyên đơn anh BTT hiện đang sinh sống ở nước ngoài (Hàn Quốc), bị đơn LTQ sinh sống tại Hải Phòng, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh BTT và chị LTQ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, thành phố Hải Phòng vào ngày 18 tháng 01 năm 2013. Theo quy định tại Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, sửa đổi bổ sung năm 2010 đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng không được hạnh phúc do anh BTT và chị LTQ phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hiểu nhau và quan tâm đến nhau. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân với nhau được một khoảng thời gian dài, mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải song không đạt kết quả. Sau đó, cuối năm 2019 anh BTT đi lao động ở nước ngoài (Hàn Quốc). Chính vì sự xa cách về địa lý nên vợ chồng không tin tưởng vào nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng anh BTT và chị LTQ đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ nên cần áp dụng Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận đề nghị ly hôn của anh BTT.

[4] Về con chung: Anh BTT và chị LTQ có ba con chung là E, sinh ngày 02/11/2013, F, sinh ngày 24/9/2015 và G, sinh ngày 24/9/2015. Xét thấy, hiện nay các con chung đang ở với chị LTQ, chị LTQ không có quan điểm về việc nuôi con, riêng cháu E (đã trên 7 tuổi) có đơn đề nghị được ở với mẹ đẻ là chị LTQ. Tuy nhiên, từ trước đến nay các con chung đều đang ở với chị LTQ và do chị LTQ nuôi dưỡng, chăm sóc và ở sát nhà với mẹ đẻ anh BTT. Ly hôn, anh BTT đề nghị: Chị LTQ nuôi dưỡng 03 con chung vì anh BTT đang sống ở Hàn Quốc chưa biết thời gian nào về nước, việc cấp dưỡng nuôi con chung anh tự giải quyết với chị LTQ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, cần giao con chung E, sinh ngày 02/11/2013, F, sinh ngày 24/9/2015 và G, sinh ngày 24/9/2015 cho chị LTQ, nuôi dưỡng đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con, phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Anh BTT và chị LTQ tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh BTT là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Anh BTT và chị LTQ được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 207; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh BTT.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh BTT được ly hôn chị LTQ.

2. Về con chung: Giao con chung là E, sinh ngày 02/11/2013 F, sinh ngày 24/9/2015 và G, sinh ngày 24/9/2015 cho chị LTQ nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh BTT và chị LTQ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh BTT và chị LTQ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh BTT phải chịu 300.000đ (B*a trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Anh BTT đã nộp đủ 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai số 0000182 ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

5. Về quyền kháng cáo: Anh BTT (vắng mặt) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Chị LTQ (vắng mặt) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND xã B, H.C;;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Thu Hằng